VISAS

VIET NAM - IMMIGRATION
NỘI BÀI
29 SEP 2019
THỊ THỰC

JAPAN IMMIGRATION INSPECTOR
上陸許可
LANDING PERMISSION
許可年月日 Date of permit: 30. SEP. 2019
在留期限 Until: 30. SEP. 2020
在留資格 Status: 技術・人文・国際業務 Technical Intern Training (i)(b)
在留期間 Duration: One year
NARITA(X)

18273308329

KYTK0474331
HE10147021FA

JAPAN VISA
日本国査証

EC4828321

Place of issue: HANOI
Date of issue: 05 SEP 19
Date of expiry: 05 DEC 19
No.of entries: SINGLE
Issue No.: 19A68753
For stay(s) of: 1 YEAR
Category: (E) AS TECH. INTERN TRAINING (I) (B)
Surname/Given name: BUI VAN CHIEN
Passport No.: C7325984
Sex: M
Date of birth: 06 SEP 85
Nationality: VNM
No. of entry/exit permit
Remarks

BCY19-115720

V<JPNBUI<<VAN<CHIEN<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C7325984<4VNM8509060M191205419A68753620A<E17

3

CƠ QUAN CẤP HỘ CHIẾU
ISSUING AUTHORITY

CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
Immigration Department
T/L CỤC TRƯỞNG
For the Director
P. Trưởng Phòng
Deputy Chief of Division

Tạ Thị Hương Giang

Chữ ký người mang hộ chiếu
Signature of bearer

CHIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*

HỘ CHIẾU / *PASSPORT*

Loại / *Type*
P

Mã số / *Code*
VNM

Số hộ chiếu / *Passport N°*
C7325984

Họ và tên / *Full name*
BÙI VĂN CHIẾN

Quốc tịch / *Nationality*
VIỆT NAM / *VIETNAMESE*

Ngày sinh / *Date of birth*
06 / 09 / 1985

Nơi sinh / *Place of birth*
BẮC GIANG

Giới tính / *Sex*
NAM / M

Số GCMND / *ID card N°*
121787614

Ngày cấp / *Date of issue*
14 / 05 / 2019

Có giá trị đến / *Date of expiry*
14 / 05 / 2029

Nơi cấp / *Place of issue*
Cục Quản lý xuất nhập cảnh

P<VNMBUI<<VAN<CHIEN<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C7325984<4VNM8509060M2905143121787614<<<<<38